

Số: **168** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **31** tháng **5** năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Tư vấn kiểm định xây dựng Trường Phát và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 24/3/2023;

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Tư vấn kiểm định xây dựng Trường Phát

Mã số thuế: 2900938949

Địa chỉ: Số 40, đường Vạn An, P. Hưng Bình, TP. Vinh, Nghệ an

2. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu và kiểm định xây dựng

Địa chỉ: Khối 13, P. Bến Thủy, TP. Vinh, Nghệ An

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

3. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 765**

4. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 600/GCN-BXD ngày 31/8/2018./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Tư vấn kiểm định xây dựng Trường Phát;
- SXD tỉnh Nghệ An;
- TT Thông tin (website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 765

(Kèm theo Giấy chứng nhận Số: 168/GCN-BXD, ngày 31 tháng 5 năm 2023

của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4.	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012 ASTM C185
5.	Giới hạn bền nén, phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982
6.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2008
II	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
7.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
8.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
9.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
10.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
11.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006
12.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
13.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
14.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
15.	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
16.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
17.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
18.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic cho bê tông và vữa	TCVN 7572-14:2006
19.	Hàm lượng ion clo cho bê tông và vữa	TCVN 7572-15:2006
20.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
21.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
22.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
23.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
24.	Phương pháp xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:2012 ASTM 883-99
25.	Xác định giá trị cát tương đương của đất và cốt liệu mịn (Hệ số ES)	ASTM D2419:91
26.	Xác định hàm lượng mịn hơn 0,075 mm	TCVN 9205:2012
27.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
III	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
28.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
29.	Thử độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022
30.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
31.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
32.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
33.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022
34.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
35.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
36.	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022

37.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
38.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
39.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
40.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120: 2022
41.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012
42.	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611
43.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012
44.	Đánh giá cường độ bê tông trên cấu kiện hoặc kết cấu công trình	TCXDVN 239:2006
IV	PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
45.	Xác định lượng nước tối đa, thời gian đông kết và cường độ nén so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:2021
V	KIM LOẠI VÀ MỐI HÀN	
46.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 TCVN 10952:2015 TCVN 11243:2016
47.	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6287:1997
48.	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401:2010
49.	Kiểm tra chất lượng hàn ống-Thử nén dẹt	TCVN 5402:2010
50.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:1991
51.	Thử kéo bu lông neo, tải trọng phá hoại của bu lông, vít, vít cấy, đai ốc	TCVN 1916:1995
52.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2000 TCVN1548:1987
53.	Xác định chiều dày lớp phủ sơn, mạ kẽm nóng	TCVN 2095:1993 TCVN 5408:2007 ISO 01461:1999
54.	Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn (Thử uốn thép gai)	TCVN 6287:1997
55.	Thử kéo mối nối ống ren thép cốt bê tông	TCVN 8163:2009 ISO 15835-2:2009
56.	Thử cấp dự ứng lực	ASTM A370-02
VI	ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG	
57.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
58.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
59.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
60.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
61.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:2012
62.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
63.	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012;TCVN. 12790:2020
64.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
65.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020 22TCN 332:2006
66.	Xác định hệ số thấm K của đất	TCVN 8723:2012 ASTM D2434-00
67.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm, xác định đặc trưng-tan rã của đất	TCVN 8718:2012
68.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
69.	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012
70.	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8722:2012
71.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012

72.	Xác định độ ẩm, hàm lượng tro, chất hữu cơ của than bùn và đất	TCVN 8726:2012
73.	Xác định sức chống cắt của đất hạt mịn xây dựng công trình thủy lợi	TCVN 8725:2012
74.	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727:2012
75.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTMD2166-01 BS1377-P7:99
76.	Thí nghiệm sức kháng cắt của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011 ASTM D 2850 ASTM D 4767
77.	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông – Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
78.	Đá xây dựng- Phương pháp xác định độ ẩm độ hút nước trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321:2014
79.	Đá xây dựng- Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 10322:2014
80.	Đá xây dựng- Phương pháp xác định độ bền cắt trong phòng thí nghiệm	TCVN 10323:2014
81.	Đá xây dựng- Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014
82.	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN333:2006
VII	HIỆN TRƯỜNG	
83.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đại	22TCN 02:1971 TCVN 4202:2012 TCVN 12791:2020
84.	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006 TCVN 8728:2012 TCVN 8729:2012 TCVN 8730:2012
85.	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011 22TCN 335:06
86.	Xác định mô đun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:2011
87.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
88.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
89.	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012
90.	Thí nghiệm nén tĩnh cọc bê tông cốt thép (phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục)	TCVN 9393:2012
91.	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011 ASTM D4429:09
92.	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012 TCVN 9357:2012
93.	Kết cấu bê tông cốt thép - Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
94.	Kiểm tra khả năng ăn mòn của cốt thép	TCVN 9348:2012
95.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
96.	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng (nén tải trọng tĩnh bằng tấm ép phẳng)	TCVN 9354:2012
97.	Thí nghiệm cắt cánh (FVT) hiện trường	22 TCN 355-06 TCVN 10184:2021
98.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012 ASTM D5882-00
99.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016

		ASTM D4945:2000
100.	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012 ASTM D6760-02
101.	Kiểm tra độ thẳng thành vách cọc khoan nhồi	TCVN 9395:2012
102.	Siêu âm thành vách hố khoan cọc khoan nhồi	TCVN 9395:2012
103.	Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012
104.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D6951:2003
105.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
106.	Thành phần hạt của đất trong điều kiện hiện trường	22 TCN 66:1984
107.	Xác định độ thấm nước của đất bằng đồ nước hố đào, hố khoan	TCVN 8731:2012
108.	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp ép nước vào hố khoan	TCVN 9149:2012
109.	Xác định sức chịu tải của đất, Cát đắp nền	ASTM D1194:1994
110.	Ống bê tông cốt thép: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, sai lệch kích thước, chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép, độ vuông góc của ống, khả năng chịu tải, mối liên kết, cường độ bê tông, độ thấm nước	TCVN 9113:2012 ASTM C76
111.	Cống hộp: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, sai lệch kích thước, chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép, độ vuông góc của ống, khả năng chịu tải, mối liên kết, cường độ bê tông, độ thấm nước	TCVN 9116:2012 ASTM C76
112.	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình	TCVN 9398:2012
113.	Kiểm tra vết nứt của bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9357:2012
	BENTONITE	
114.	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ dày áo của sét, độ pH, độ ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017 TCVN 9395:2012
	NƯỚC XÂY DỰNG	
115.	Xác định độ PH	TCVN 6492:2011 AASHTO T26-79
116.	Xác định hàm lượng ion clorua (CL)	TCVN 6194:1996 ASTM D512:04
117.	Xác định hàm lượng ion Sunfat	TCVN 6200:1996 ASTM D516:102
118.	Xác định lượng muối hòa tan; Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:2012 AASHTO T26-79
119.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996 ISO 8467:1993
120.	Xác định vẩn dầu mỡ và màu nước quan sát bằng mắt thường	TCVN 4506:2012
121.	Xác định hàm lượng Natri và kali	TCVN 6193-3:2000
	SƠN	
122.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
123.	Sơn - phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
124.	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo: xác định màu sắc; thời gian khô; khối lượng riêng; độ dính bám; độ mài mòn	TCVN 9791:2018 TCVN 8791:2011 ASTM D6628
125.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước: xác định màu sắc; độ dính bám; độ mài mòn	TCVN 8786:2018
126.	Sơn tường dạng nhũ tương: xác định độ bám dính, độ rửa trôi, chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8652:2012
X	GẠCH, NGÓI	
127.	Gạch xây, gạch xi măng lát nền, gạch lát Granito (xác định:	TCVN 6355:2009

	cường độ nén; uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; độ rỗng; lực va đập xung kích; uốn gãy; độ mài mòn; kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; vết tróc do vôi; sự thoát muối; tải trọng uốn gãy toàn viên; độ cứng lớp mặt)	TCVN 6065:1995 TCVN 6074:1995
128.	Ngói: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng một mét vuông ngói bão hòa nước	TCVN 4313:1995
129.	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
130.	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
131.	Gạch Terazo: kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:2013
XI	GẠCH ÓP LÁT, ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN, NHÂN TẠO	
132.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6415:2016 TCVN 4732:2016
133.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016 TCVN 4732:2016
134.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016 TCVN 4732:2016
XII	NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GÓC AXIT	
135.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
136.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
137.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
138.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
139.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
140.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
141.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
142.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8817-9:2011
143.	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:2011
144.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
145.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
146.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
147.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
148.	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
149.	Xác định hàm lượng chất thu được khi chưng cất	22TCVN 354:06
XIII	NHỰA ĐƯỜNG LÔNG	
150.	Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
151.	Thử nghiệm xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
152.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
153.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
XIV	NHỰA POLIMER	
154.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol; độ ổn định lưu trữ 24 h; % lượng hạt quá cỡ; điện tích hạt; độ khử nhũ; thử nghiệm trộn với xi măng; độ dính bám và tính chịu nước; thử nghiệm chưng cất; thử nghiệm bay hơi; xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8816:2011
XV	NHỰA BITUM	
155.	Xác định độ kim lún, Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005
156.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
157.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
158.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
159.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng	TCVN 7499:2005
160.	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong tricloretylen	TCVN 7500:2005

161.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
162.	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:2005
163.	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005
164.	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005
165.	Xác định độ nhớt của nhựa đường polime (Bảng nhớt kế Brookfield)	22TCN 319-04 ASTM D4402
166.	Xác định độ đàn hồi của polime	22TCN 319-04 ASTM D6084
167.	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa đường	22TCN 319-04 ASTM D5892
XVI	BÊ TÔNG NHỰA	
168.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
169.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011
170.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
171.	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
172.	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
173.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
174.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
175.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
176.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
177.	Xác định độ rỗng cốt liệu và độ rỗng dư của bê tông nhựa ở trạng thái đầm chặt	TCVN 8860-9:2011 TCVN 8860-10:2011
178.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
179.	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
180.	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn anh	TCVN 10271:2014
181.	Mô đun đàn hồi, cường độ chịu kéo khi uốn	22 TCN 211-06
XVII	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
182.	Thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
183.	Xác định: Hình dạng bên ngoài, hàm lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng; hệ số hao nước; hàm lượng chất hòa tan trong nước;	22TCN 58:1984
184.	Xác định: khối lượng riêng của bột khoáng và nhựa đường; khối lượng thể tích và độ rỗng dư của bột khoáng chất và nhựa đường; độ trương nở của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:1984
XVIII	VỮA XÂY DỰNG	
185.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
186.	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dần)	TCVN 3121-3:2022
187.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
188.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
189.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-09:2022
190.	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
191.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022
192.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022
193.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022

Ghi chú (*): - Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.